

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26/6/2020

*“V/v không công nhận là vợ chồng”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL, TỈNH PHÚ THỌ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:***

**Ông Phạm Tuấn Anh**

***Các Hội thẩm nhân dân:***

**Ông Nguyễn Ngọc Thường**

**Ông Trần Xuân Trường**

***Thư ký phiên toà:*** Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:*** Ông Phạm Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc *“Không công nhận là vợ chồng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020. Giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị T

**Sinh năm 1971**

***Bị đơn:*** Anh Đinh Công B

**Sinh năm 1966**

Cùng địa chỉ: Khu T, xã X, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có mặt, anh B vắng mặt lần 2)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:***

***1.1. Về quan hệ hôn nhân:*** Chị T và anh Đinh Công B cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lương Sơn, huyện YL, tỉnh Phú Thọ từ năm 1990 nhưng đã mất giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhiều năm, sau đó đến năm 2018 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô sát đánh chửi nhau. Nguyên nhân do 2 vợ chồng còn không hợp nhau, không quan tâm đến nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng 02 năm nay, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng. Vì vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện YL không công nhận giữa chị và anh B là vợ chồng.

***1.2. Về con chung:*** Quá trình chung sống, anh chị có 03 (ba) con chung: Con trai đầu tên là Đinh Công L, sinh ngày 11/9/1991, con trai thứ hai là Đinh Công L1,

sinh ngày 07/8/1993 và con trai thứ ba là Đình Công A, sinh ngày 08/8/1995. Hiện nay cả 3 cháu đều đã trưởng thành, cháu L1 đã có gia đình riêng. Nếu ly hôn thì các cháu muốn ở với ai thì tùy các cháu.

*1.3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp:* Chị T xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

*2. Tại bản tự khai ngày 13/5/2020, bị đơn Ah Đình Công B trình bày:*

*2.1. Về qua hệ hôn nhân:* Anh xác nhận thời điểm anh và chị T cưới có đăng ký kết hôn năm 1990 tại UBND xã L, huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Thời điểm đó vợ chồng anh được cấp một bản chính giấy chứng nhận kết hôn, nay đã mất. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 ly thân, lý do vợ chồng không hợp nhau nữa, hay cãi nhau và không còn tình yêu thương nhau nên quyết định ly thân khoảng 02 năm nay, chị T đã bỏ về gia đình mẹ đẻ của chị sống. Nay anh B nhất trí ly hôn, đề nghị giải quyết theo pháp luật.

*2.2. Về con chung:* Anh B xác nhận vợ chồng có 03 con chung như chị T đã trình bày là đúng. Hiện các cháu L và A, muốn ở với ai tùy nguyện vọng của các cháu, cháu L1 đã có gia đình riêng.

*2.3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp:* Anh B xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

*3. Tại xác nhận ngày 27/4/2020 của UBND xã Lương Sơn:* Qua kiểm tra sổ hộ tịch, sổ đăng ký kết hôn năm 1990 lưu tại UBND xã không còn. Do vậy không xác định được có đăng ký kết hôn hay không (Bút lục số 11).

*4. Tại biên bản xác minh ngày 13/5/2020 với UBND xã X, huyện YL đã xác định:* Từ năm 1990 trở lại đây Anh B và chị T không có đăng ký kết hôn tại UBND xã X. Quá trình chung sống mâu thuẫn vợ chồng do không hợp nhau, đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Chị T và anh B không còn tình cảm, không tiếp tục chung sống. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị Đình Thị T và chị Nguyễn Thị T trong các trích lục khai sinh của các con chung của chị T và anh B là một người (Bút lục số 26).

*5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:*

Thẩm phán, thư ký, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án. Tại phiên tòa thành phần Hội đồng xét xử đúng với quyết định đưa vụ án ra xét xử, tiến hành tố tụng đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định pháp luật theo Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị hướng xử lý giải quyết vụ án: Chị T và anh B cưới từ năm 1990 và chung sống với nhau đã 30 năm, mặc dù không trực tiếp cung cấp được giấy tờ chứng minh việc đã đăng ký kết hôn vì lý do bị mất. Tuy nhiên qua lời khai của chị T và anh B đều trình bày đã đăng ký kết hôn tại UBND xã L từ năm 1990. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã L, kết quả UBND xã L cung cấp không xác nhận anh Đình Công B và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã hay không, nguyên nhân do quá trình lưu trữ không còn và kết quả xác minh tại UBND xã X (nơi chị T và anh B cư trú) thì UBND xã X cung cấp chị T anh B chung sống với nhau và có 03 người con chung, cũng như sổ hộ khẩu số 450200624 chủ hộ Đình Công B tại trang 02 có ghi Nguyễn Thị T sinh ngày 01/01/1971 quê quán: xã L,

huyện YL, tỉnh Phú Thọ; dân tộc Mường, quan hệ với chủ hộ anh Đinh Công B là vợ. Tại trích lục khai sinh của 03 con chung là Đinh Công L; Đinh Công L1; Đinh Công A đều ghi họ tên người mẹ: Nguyễn Thị T; họ tên người cha: Đinh Công L1. Nên xác định anh B và chị T là quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên đã ly thân từ nhiều năm nay, hiện nay anh B và chị T đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định tại Điều 51,56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Xử: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Đinh Công B.

Về con chung, vì các con chung đều đã trưởng thành lao động và có gia đình riêng nên việc ở với anh B hay chị T là tùy các cháu nên không xem xét giải quyết.

Đối với quan hệ về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp thì cả anh B và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm, Căn cứ khoản 4 điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân (TAND) huyện YL, tỉnh Phú Thọ giải quyết ly hôn với anh Đinh Công B. Căn cứ khoản 7 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/5/2020, chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mối quan hệ hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay anh Đinh Công B vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo, hợp lệ đối với anh B: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 171,172,174,175 và 177 của BLTTDS. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đinh Công B theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Năm 1990, anh Đinh Công B và chị Nguyễn Thị T được gia đình tổ chức lễ cưới và trình bày có đăng ký kết hôn nhưng bản chính đăng ký kết hôn các bên không cung cấp được vì lý do bị mất cũng như xác nhận ngày 27/4/2020 của UBND xã L và biên bản xác minh ngày 13/5/2020 với UBND xã X thì hiện nay không có căn cứ trực tiếp nào để xác định mối quan hệ giữa anh Đinh Công B và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 là thời điểm luật được áp dụng và thi hành.

Như vậy, với sự kiện pháp lý phát sinh giữa anh B và chị T đối chiếu quy định của pháp luật thì không có căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa 2 anh, chị là vợ chồng.

Mặt khác, trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai bên có phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh, chị đã sống ly thân từ hai năm nay, không còn quan tâm, chăm

sóc nhau. Bên cạnh đó, cả chị T và anh B, đều có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình. Bởi vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, không công nhận giữa chị và anh B là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Trong quá trình chung sống chị T và anh B có 03 (ba) con chung: Con trai đầu tên là Đinh Công L, sinh ngày 11/9/1991, con trai thứ hai là Đinh Công L1, sinh ngày 07/8/1993 và con trai thứ ba là Đinh Công A, sinh ngày 08/8/1995. Hiện nay cả 3 cháu đều đã trưởng thành, cháu L1 đã có gia đình riêng. Nếu ly hôn thì các cháu muốn ở với ai thì tùy các cháu là phù hợp pháp luật.

[4] *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chị T và anh B không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay chị T vẫn không thay đổi yêu cầu, vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Xử:*

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Đinh Công B là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Xác nhận chị T, anh B, có 03 (ba) con chung tên là: Đinh Công L, sinh ngày 11/9/1991, Đinh Công L1, sinh ngày 07/8/1993 và Đinh Công A, sinh ngày 08/8/1995. Hiện nay cả 3 cháu đều đã trưởng thành, cháu L1 đã có gia đình riêng. Khi ly hôn thì các cháu muốn ở với ai thì do quyền của các cháu.

[4] *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Chị T và anh B đều xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

[5] *Án phí ly hôn sơ thẩm*: Chị T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001383, ngày 27/4/2020. Chị T đã nộp đủ án phí.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết nơi cơ trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện;
  - Chi cục THADS huyện;
  - UBND xã L;
  - UBND xã X;
  - Các đương sự;
  - Lưu: HS, VP.
- } (Để biết)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Tuấn Anh**